



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PORTSERCO**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Portserco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/06/2011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam là 30%.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trạm Kinh doanh thương mại Số 4 Bạch Đằng, Thành phố Đà Nẵng
- Xưởng Cơ khí – Công trình Số 4 Bạch Đằng, Thành phố Đà Nẵng
- Trạm Dịch vụ Hàng hải Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng
- Trạm Kinh doanh Vận tải Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511 3889390 - 3894717
- Fax: (84) 0511 3863736

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: kinh doanh vận tải đa phương thức, dịch vụ hàng hải;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan: đại lý xăng dầu;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khách sạn: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống: nhà hàng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 95 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Phó chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Trần Viết Hoè | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |
| • Bà Dương Thị Huê | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |
| • Ông Lê Văn Xuân | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Bà Tôn Thị Kim Tuyền | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |
| • Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 26/03/2011
Bổ nhiệm ngày 26/03/2011 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Trần Viết Hoè | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/12/2010 |
| • Bà Dương Thị Huê | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |

Kiểm toán độc lập

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 114/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Portserco**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 21/02/2012 của Công ty Cổ phần Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Ngô Thị Kim Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.184.002.416	14.994.972.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.096.739.161	727.678.500
1. Tiền	111	5	1.096.739.161	727.678.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.777.033.600	11.811.299.344
1. Phải thu khách hàng	131		13.513.043.365	11.045.407.781
2. Trả trước cho người bán	132		22.000.000	582.214.222
3. Các khoản phải thu khác	135	6	241.990.235	183.677.341
IV. Hàng tồn kho	140		2.356.386.358	1.509.712.126
1. Hàng tồn kho	141	7	2.356.386.358	1.509.712.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		953.843.297	946.282.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	117.488.637	138.090.741
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	76.939.783	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	759.414.877	808.191.375
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.952.287.452	37.808.603.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.442.979.721	33.384.835.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	20.410.287.638	20.124.588.173
- Nguyên giá	222		30.983.176.376	29.410.002.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.572.888.738)	(9.285.414.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.032.692.083	11.450.826.518
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.450.826.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.809.420.560
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.866.000.000	2.866.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.800.000.000	2.800.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		66.000.000	66.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.643.307.731	1.557.768.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.643.307.731	1.328.946.694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	228.821.888
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.136.289.868	52.803.575.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.496.210.716	26.728.648.125
I. Nợ ngắn hạn	310		21.565.966.312	19.118.002.653
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	11.933.043.083	9.039.279.860
2. Phải trả người bán	312		7.984.797.268	6.830.480.266
3. Người mua trả tiền trước	313		516.862.531	1.000.441.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	166.919.303	1.624.810.317
5. Phải trả người lao động	315		637.741.140	30.430.568
6. Chi phí phải trả	316	17	15.236.364	18.352.520
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	215.215.719	550.585.901
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		96.150.904	23.621.421
II. Nợ dài hạn	330		5.930.244.404	7.610.645.472
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	280.394.870	246.394.870
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	5.055.000.000	6.760.988.129
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	330.617.717	396.741.261
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		264.231.817	206.521.212
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.640.079.152	26.074.927.794
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.640.079.152	26.074.927.794
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	22	1.633.524.798	1.633.524.798
3. Cổ phiếu quỹ	414	22	(211.100.000)	(211.100.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	100.398
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	11.800.000.000	11.800.000.000
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	156.250.450	189.306.206
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	1.261.403.904	663.096.392
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.136.289.868	52.803.575.919

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
-----------------	-------------------	-------------------

Ngoại tệ các loại (USD)

12.046,96

101,31

Giám đốc**Kế toán trưởng****Nguyễn Lê Minh****Dương Thị Huệ**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	111.927.567.774	97.613.455.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	111.927.567.774	97.613.455.371
4. Giá vốn hàng bán	11	24	104.654.887.717	92.183.839.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.272.680.057	5.429.615.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	228.516.882	58.369.645
7. Chi phí tài chính	22	26	3.539.823.292	2.196.591.891
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.534.187.316	2.196.591.891
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.952.461.894	3.569.310.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.911.753	(277.917.422)
11. Thu nhập khác	31	27	2.217.358.048	411.448.920
12. Chi phí khác	32	28	952.199.180	191.217.500
13. Lợi nhuận khác	40		1.265.158.868	220.231.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	1.274.070.621	(57.686.002)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	144.974.263	214.859.848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	162.698.344	(294.945.431)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	966.398.014	22.399.581
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	820	19

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Minh

Dương Thị Huệ

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	120.169.109.698	100.690.044.237
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(110.297.415.614)	(85.062.944.532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.620.137.038)	(4.582.000.327)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.534.187.316)	(2.196.591.891)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.693.259.392)	(1.502.973.610)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.818.082.328	3.843.469.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.513.012.636)	(4.213.114.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(670.819.970)	6.975.888.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(922.870.420)	(7.360.211.926)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	736.274.182	156.590.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.324.366	339.689.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(148.271.872)	(6.863.931.372)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42.494.244.089	28.153.698.859
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.306.468.995)	(27.932.234.937)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.004.113.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.187.775.094	(1.782.649.078)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	368.683.252	(1.670.692.294)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	727.678.500	2.398.270.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	377.409	100.398
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.096.739.161	727.678.500

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Minh

Dương Thị Huệ

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/06/2011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: kinh doanh vận tải đa phương thức, dịch vụ hàng hải;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan: đại lý xăng dầu;
- Khách sạn: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống: nhà hàng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7 Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh hàng hóa tại Cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	16.391.375	298.980.035
Tiền gửi ngân hàng	1.080.347.786	428.698.465
Cộng	1.096.739.161	727.678.500

6. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	196.000.000	7.920.000
Phải thu BHXH	15.309.823	-
Các khoản khác	30.680.412	175.757.341
Cộng	241.990.235	183.677.341

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.111.297	-
Công cụ, dụng cụ	6.245.000	6.455.000
Chi phí SX, KD dở dang	737.928.345	726.925.240
Hàng hóa	1.596.101.716	776.331.886
Cộng	2.356.386.358	1.509.712.126

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện	116.210.637	138.090.741
Các chi phí khác	1.278.000	-
Cộng	117.488.637	138.090.741

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	76.939.783	-
Cộng	76.939.783	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	759.414.877	808.191.375
Cộng	759.414.877	808.191.375

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.067.002.844	243.239.727	16.951.943.860	147.816.252	29.410.002.683
Trình bày lại	-	(10.924.285)	-	10.924.285	-
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	98.836.363	98.836.363
Đ/tr XDCB h/thành	2.633.454.617	-	-	-	2.633.454.617
T/lý, nhượng bán	589.557.758	-	569.559.529	-	1.159.117.287
Số cuối năm	14.110.899.703	232.315.442	16.382.384.331	257.576.900	30.983.176.376
Khấu hao					
Số đầu năm	503.540.229	122.608.968	8.518.483.461	140.781.852	9.285.414.510
Khấu hao trong kỳ	606.824.656	20.957.576	1.454.639.034	32.961.672	2.115.382.938
T/lý, nhượng bán	258.349.181	-	569.559.529	-	827.908.710
Số cuối năm	852.015.704	143.566.544	9.403.562.966	173.743.524	10.572.888.738
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.563.462.615	120.630.759	8.433.460.399	7.034.400	20.124.588.173
Số cuối kỳ	13.258.883.999	88.748.898	6.978.821.365	83.833.376	20.410.287.638

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 10.247.213.019 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.060.233.967 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình: Là quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m²)
Số 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng	3.520.200.000	Lâu dài	129,8
Lô B1 - 13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	7.512.492.083	Lâu dài	7.320,0
Cộng	11.032.692.083		

Tại ngày 31/12/2011, giá trị quyền sử dụng đất số 59 Ba Đình và lô đất tại Lô B1 -13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	280.000	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000
+ Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng (chiếm 35% vốn điều lệ)	280.000	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.600	66.000.000	6.600	66.000.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty CP XNK và DV Cảng Sài Gòn	6.600	66.000.000	6.600	66.000.000
Cộng		2.866.000.000		2.866.000.000

Cho đến thời điểm này:

- Công ty đã nhận được thông báo về việc chia cổ tức năm 2011 ngày 08/01/2012 của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng là 7%.
- Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần XNK và Dịch vụ Cảng Sài Gòn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư này.

Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.643.307.731	1.294.723.966
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	-	27.272.728
Phần mềm kế toán	-	6.950.000
Cộng	1.643.307.731	1.328.946.694

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	10.853.043.083	6.896.321.112
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	3.857.309.869	6.896.321.112
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	3.410.733.214	-
- Vay cá nhân	3.585.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.080.000.000	2.142.958.748
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.080.000.000	1.725.458.748
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	-	417.500.000
Cộng	11.933.043.083	9.039.279.860

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	145.137.318	134.944.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.471.345.346
Thuế thu nhập cá nhân	21.781.985	8.965.000
Các loại thuế khác	-	9.555.074
Cộng	166.919.303	1.624.810.317

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí vận chuyển	15.236.364	-
Chi phí phải trả khác	-	18.352.520
Cộng	15.236.364	18.352.520

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	88.371.641	103.054.166
Bảo hiểm xã hội	10.385.553	12.131.646
Bảo hiểm y tế	2.353.696	-
- Các khoản khác (CP phải trả lái xe, các khoản ủng hộ,...)	114.104.829	435.400.089
Cộng	215.215.719	550.585.901

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký cược dài hạn	280.394.870	246.394.870
Cộng	280.394.870	246.394.870

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	5.055.000.000	6.760.988.129
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.055.000.000	6.760.988.129
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5.055.000.000	6.760.988.129

Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0024/09/ĐN ngày 03/06/2009 để đầu tư xây dựng nhà kho, bãi, văn phòng tại Lô 3 B1-13KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang – Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam được thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là một số phương tiện vận tải và tài sản hình thành trên đất tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang.
- Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0001/08/ĐN ngày 25/01/2008 để thanh toán tiền mua đất đầu tư dự án Nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam 1,05%/tháng, thay đổi 3 tháng/lần = Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng cao nhất tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Đà Nẵng + biên độ 0,3%/tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước mang sang	396.741.261	462.864.804
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế năm phát sinh trong năm	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	66.123.544	66.123.543
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	330.617.717	396.741.261

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ d.phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/10	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	341.222.751	2.644.809.811
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	22.399.581
Giảm trong năm	-	-	-	-	151.916.545	2.004.113.000
Số dư tại 31/12/10	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	189.306.206	663.096.392
Số dư tại 01/01/11	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	189.306.206	663.096.392
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	147.236.201	966.398.014
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	180.291.957	368.090.502
Số dư tại 30/06/11	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	156.250.450	1.261.403.904

b. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.110	21.110
- Cổ phiếu thường	21.110	21.110
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu thường	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	663.096.392	2.644.809.811
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	966.398.014	22.399.581
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	368.090.502	2.004.113.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	147.236.201	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	220.854.301	-
- Chia lãi cho các cổ đông	-	2.004.113.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.261.403.904	663.096.392

23. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	111.927.567.774	97.613.455.371
Doanh thu bán hàng	29.058.075.154	29.448.137.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.655.856.256	61.167.317.544
- Doanh thu hoạt động vận tải, cho thuê mặt bằng	80.900.141.930	59.964.870.543
- Doanh thu hoạt động ăn uống	601.181.818	700.623.956
- Doanh thu hoạt động sửa chữa	154.532.508	501.823.045
Doanh thu bất động sản đầu tư	1.213.636.364	6.998.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.927.567.774	97.613.455.371

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa	28.336.435.858	26.337.157.130
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.682.402.413	59.441.060.093
- Giá vốn hoạt động vận tải, cho thuê mặt bằng	74.926.688.087	58.268.234.997
- Giá vốn hoạt động ăn uống	601.181.818	671.002.051
- Giá vốn hoạt động sửa chữa	154.532.508	501.823.045
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán BĐS đầu tư	636.049.446	6.405.622.452
Cộng	104.654.887.717	92.183.839.675

25. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.800.366	50.449.645
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.604.000	7.920.000
Lãi bán ngoại tệ	1.634.709	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	477.807	
Cộng	228.516.882	58.369.645

26. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	3.534.187.316	2.196.591.891
Chi phí tài chính khác	5.635.976	-
Cộng	3.539.823.292	2.196.591.891

27. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	786.274.182	156.590.909
Các khoản thu nhập khác	1.431.083.866	254.858.011
Cộng	2.217.358.048	411.448.920

28. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	69.850.668	84.960.358
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	113.293.566	77.473.863
Phạt vi phạm hợp đồng	677.933.368	-
Các khoản chi phí khác	91.121.578	28.783.279
Cộng	952.199.180	191.217.500

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.274.070.621	(57.686.002)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	696.483.703	(650.063.550)
Lợi nhuận từ bán bất động sản	577.586.918	592.377.548
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(719.516.720)	917.125.392
Điều chỉnh tăng	391.852.639	925.045.392
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	125.048.331	412.606.038
- Phân bổ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	264.494.174	264.494.174
- Chi phí không hợp lệ đối với chuyển nhượng BĐS	2.310.134	247.945.180
Điều chỉnh giảm	1.111.369.359	7.920.000
- Cổ tức được chia	195.604.000	7.920.000
- Chuyển lỗ năm 2009	915.287.552	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	477.807	-
Tổng thu nhập chịu thuế	554.553.901	859.439.390
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	(25.343.151)	19.116.662
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng BĐS	579.897.052	840.322.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.974.263	214.859.848
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	-	4.779.166
Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS	144.974.263	210.080.682
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	144.974.263	214.859.848
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	162.698.344	(294.945.431)
Cộng	966.398.014	22.399.581

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	966.398.014	22.399.581
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	966.398.014	22.399.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.178.890	1.178.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	820	19

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.766.497.058	4.917.174.797
Chi phí nhân công	6.637.000.000	5.100.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.115.382.938	1.868.697.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.136.007.721	80.297.967.022
Chi phí khác bằng tiền	3.952.461.894	3.569.310.872
Cộng	108.607.349.611	95.753.150.547

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a. Các bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty nhận đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các bên liên quan:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		
Cung cấp dầu máy, cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.924.216.112	2.722.188.586
Mua dầu máy, thuê dịch vụ vận chuyển	771.563.662	2.663.104.849

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		
Phải thu khách hàng	644.079.122	381.426.672

d. Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lương của Ban Giám đốc	557.654.968	398.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	104.400.000	116.000.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
- Ban Giám đốc	-	-
- Hội đồng quản trị	-	-
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh	-	30.000.000
- Ban Giám đốc	-	-
- Hội đồng quản trị	-	30.000.000
Cộng	<u>662.054.968</u>	<u>544.000.000</u>

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán AAC.

Giám đốc**Kế toán trưởng****Nguyễn Lê Minh****Dương Thị Huệ**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2012